TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-PT
Ngày 19-4-2024
"V/v *tranh chấp chia tài sản sau ly hôn* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán: 1. Ông Ngô Đê

2. Bà Ngô Thị Kim Châu

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Công chức Toà án hỗ trợ tổ chức phiên toà trực tuyến tại điểm cầu thành phần Toà án nhân dân huyện C: Ông Chung Hữu T - Thẩm tra viên của Toà án nhân dân huyện C.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại hai điểm cầu: điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án thụ lý số 09/2024/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024, về việc "tranh chấp chia tài sản sau ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/HNGĐ-ST ngày 05/01/2024 Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2024/QĐ-PT, ngày 04/4/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đoàn Tấn T1, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Chổ ở: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị N, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Đoàn Bảo T2, sinh năm 1993 (có mặt).

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1944 (có mặt).

3. Bà Trần Thị K, sinh năm 1949 (có mặt).

4. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1951 (vắng mặt)

5. Ông Trần Văn C, sinh năm 1962 (vắng mặt)

6. Bà Trần Thị M, sinh năm 1965 (vắng mặt)

7. Anh Trần Thanh T3, sinh năm 1984 (vắng mặt)

8. Anh Phạm Thành D, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

9. Bà Trần Thị L, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Đoàn Tấn T1 trình bày:

Ông và bà Trần Thị N đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết cho ly hôn theo bản án 31/2021/HNGĐ-ST ngày 28/6/2021, tuy nhiên về tài sản chung chưa yêu cầu giải quyết, nay ông yêu cầu như sau: 20 chỉ vàng 18kra, 15 chỉ vàng 24kra do bà N đang quản lý, xe mô tô hiệu Future do bà N đứng tên, sử dụng. Ông đồng ý giao bà N quản lý, sử dụng;

Xe mô tô hiệu Yamaha do Đoàn Bảo T2 đứng tên, xe mô tô hiệu SH, biển số 84F1 - 434.81 do Đoàn Bảo T2 đứng tên, tiền gửi Ngân hàng A 400.000.000 đồng và V 300.000.000 đồng do Đoàn Bảo T2 đứng tên. Ông đồng ý để Đoàn Bảo T2 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Xe mô tô hiệu SimBa biển số 84F3 - 8019 do ông đứng tên quản lý, sử dụng, ông yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Thửa đất 696, diện tích 2.000m^2, thửa đất 3501, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.000m^2, thửa đất 3502, diện tích 1.000m^2, cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp M, xã M, huyện C, do ông đứng tên, ông yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng.

Đối với thửa đất 1878, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.440m^2, loại đất ở và thổ cư, tọa lạc ấp M, xã M, huyện C, trên đất có căn nhà cấp 4. Diện tích nhà và đất theo kết quả đo được là 192,1m^2 phần còn lại là của anh chị em bà N sử dụng, ông không tranh chấp. Trước đây mẹ bà N có cho ông và bà N một phần đất để xây nhà ở, sau khi bà N sinh con khoảng 01 năm thì người chị thứ B của bà N bị bệnh nên mẹ bà N có kêu ông và bà N đưa 03 chỉ vàng cho chị B trị bệnh (nay đã chết) xem như phần đất nhà ở là mẹ bán và cho vợ chồng và vợ chồng sử dụng từ đó đến nay. Nay ông yêu cầu được hưởng hết phần đất ruộng, còn nhà gắn liền với đất thì để cho bà N hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Đoàn Tấn T1 xác định tài sản chung còn lại chưa chia là nhà gắn liền diện tích 192,1m^2 thuộc một phần thửa 1878, cấp cho hộ

do bà N đứng tên, 03 thửa đất ruộng 696, 3501, 3502 tổng diện tích là 4.000m^2 cấp cho hộ do ông T1 đứng tên, ông T1 yêu cầu chia cho ông 03 thửa đất ruộng, còn lại nhà gắn liền một phần đất thuộc thửa 1878 chia cho bà N. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị N trình bày:

Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do ông T1 có người phụ nữ khác bên ngoài, mâu thuẫn kéo dài, ông bà ly thân năm 2020, bà có tạo điều kiện để vợ chồng đoàn tụ nhưng ông T1 không về và tháng 6/2021 Toà án đã xử cho ly hôn theo yêu cầu của ông T1. Về tài sản chung theo ông T1 trình bày là không đúng, bà thống nhất hiện tại tài sản chung của bà và ông T1 chưa chia còn lại là căn nhà cấp 4 và 03 thửa đất ruộng hiện nay bà đang cho anh Phạm Thành D thuê. Bà không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông T1, bà yêu cầu để tài sản này cho con là Đoàn Bảo T2. Về đất xây nhà do bà đại diện hộ đứng tên nhưng đây là của chung anh chị em bà sau khi cha mẹ chết chưa chia.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H, bà Trần Thị K, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn C, bà Trần Thị M, bà Trần Thị L cùng trình bày:

Do bà Trần Thị N là con út sống chung với mẹ, vì vậy thửa đất 1878 để cho bà N đại diện đứng tên quyền sử dụng, con cháu ai cần đến xây nhà ở thì cho ở chứ không cho riêng ai, đây là tài sản của mẹ để lại chưa chia. Hiện tại diện tích 1.440m^2 đất này có nhà bà N, nhà bà N1 và nhà anh T3 còn ông C thì trồng cây.

Anh Trần Thanh T3 trình bày: Anh là con của bà Trần Thị L, bà L xây nhà cho anh ở trên thửa đất 1878, quyền quyết định là của bà L, anh không có yêu cầu gì.

Anh Phạm Thành D trình bày: Anh thuê đất của ông T1, bà N để trồng màu, thuê theo năm, mỗi năm 2.000.000 đồng, theo giấy là 04 công, nhưng tính theo tầm cấy lúa là khoảng 03 công 02 tầm, hàng năm anh trả tiền cho bà N và anh T2, khi nào ông T1, bà N không cho thuê thì anh trả đất lại.

Anh Đoàn Bảo T2 trình bày: Anh là con của ông T1, bà N. Về tài sản là đất ruộng và nhà ở thì do cha mẹ anh tạo lập được, anh không có công sức hay đóng góp tiền bạc gì vào khối tài sản này, tuy nhiên anh yêu cầu cha mẹ không chia tài sản này mà để lại sau này khi về già cha mẹ có chỗ ở và tiền để dưỡng già.

Tại bản án số 10/2024/HNGĐ-ST ngày 05/01/2024 Toà án nhân dân huyện C đã xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Đoàn Tấn T1.

Giao cho bà Trần Thị N được quyền sử dụng căn nhà gắn liền đất diện tích 192,1m^2, thuộc một phần thửa 1878 do bà N đứng tên và 03 thửa đất 696, 3501, 3502 do ông T1 đứng tên. Kèm theo vị trí tứ cận sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 60/CV-CNHCN, ngày 21/11/2022 của Văn phòng Đ Chi nhánh huyện C.

Buộc bà Trần Thị N phải trả giá trị tài sản chung cho ông T1 là 237.930.000 đồng.

Buộc ông Đoàn Tấn T1 phải giao quyền sử dụng thửa đất 696, 3501, 3502 cho

bà Trần Thị N.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả, án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 18/01/2024 bà Trần Thị N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 10/2024/HNGĐ-ST ngày 05/01/2023 Toà án nhân dân huyện C theo hướng: Xác định số tiền 152.960.000 đồng tương ứng 40% giá trị nền nhà không phải là tài sản chung; không tính giá trị căn nhà nằm trên thửa đất 1878 tờ bản đồ số 3 do đã xuống cấp; về 03 thửa đất 3501, 3502, 696 bà N yêu cầu chia đôi và chấp nhận trả 50% giá trị là 118.965.000 đồng cho ông T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông Đoàn Tấn T1 với bà Trần Thị N xác lập hôn nhân vào năm 1988. Quá trình chung sống ông bà tạo lập tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 192,1m^2 thuộc một phần của thửa số 1878 và 03 thửa đất số 696, 3501, 3502 tọa lạc ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N thừa nhận bà và ông T1 xây dựng nhà ở trên đất vào năm 1998 và trong thời gian ở có sửa chữa nhiều lần, việc bà với ông T1 cất nhà, sử dụng đất các anh chị em bà không ai có ý kiến hay tranh chấp. Việc bà N cho rằng diện tích đất 192,1m^2 thuộc một phần trong thửa 1878 không phải là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ. Đối với 03 thửa đất 696, 3501, 3502 là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Nên được xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được chia đôi. Tuy nhiên ông T1 chỉ yêu cầu cho ông được hưởng 03 thửa đất 696, 3501, 3502 để canh tác, sử dụng. Còn căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa 1878 ông đồng ý giao cho bà N và ông cũng không yêu cầu được nhận giá trị chênh lệch.

Do đó, Toà án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Tấn T1. Giao cho bà N được quyền sử dụng căn nhà gắn liền với diện tích 192,1m^2 thuộc một phần của thửa 1878 và 03 thửa đất 696, 3501, 3502 và buộc bà N phải trả giá trị 03 thửa đất ruộng cho ông Đoàn Tấn T1 là 237.930.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của bà Trần Thị N là không có căn cứ.

Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 10/2024/HNGĐ-ST ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án tranh chấp chia tài sản sau ly hôn, do bị đơn có nơi cư trú tại huyện C nên Tòa án nhân dân huyện C giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Năm 1988 ông Đoàn Tấn T1 và bà Trần Thị N xác lập hôn nhân. Đến năm 2021 ông Đoàn Tấn T1 và bà Phan Thị N2 đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết cho ly hôn bằng Bản án số 31/2021/HNGĐ-ST ngày 28/6/2021. Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Đoàn Tấn T1 với bà Trần Thị N có tạo lập được một số tài sản như sau: căn nhà cấp 4 gắn liền trên diện tích 192,1m^2 thuộc một phần thửa số 1878; thửa đất 696 diện tích 2.000m^2; thửa đất 3501 diện tích 1.000m^2; thửa đất 3502 diện tích 1.000m^2 cùng tờ bản đồ số 6, toạ lạc ấp M, xã M, huyện C.

[3] Bà Trần Thị N cho rằng tài sản chung của vợ chồng chưa chia chỉ có căn nhà cấp 4 và 03 thửa đất số 696, 3501, 3502. Về đất thuộc thửa 1878 là tài sản chung của anh chị em bà chưa chia, bà chỉ đại diện đứng tên. Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, bà N và các anh chị em của bà N thừa nhận: Sau khi kết hôn cùng bà N, ông T1 đã về sinh sống và xây nhà ở trên đất từ năm 1988, đến năm 1998 xây dựng nhà kiên cố; quá trình sử dụng ông bà xây rào bao quanh khuôn viên đất; năm 2010 hộ bà Trần Thị N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa số 1878; những sự kiện này thực hiện khi mẹ bà N còn sống, cùng ở trên thửa số 1878 nhưng không phản đối, không khiếu nại và anh chị em bà N cũng không ai tranh chấp, ngăn cản; nên có căn cứ xác định phần diện tích đất gắn liền với căn nhà thuộc thửa số 1878 là tài sản chung của vợ chồng được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân. Khi Tòa án huyện C tiến hành thẩm định phần đất tranh chấp, bà N ngăn cản không cho đo đạc thẩm định diện tích đất trong khuôn viên rào, chỉ cho thẩm định diện tích đất gắn liền với căn nhà, tuy nhiên do ông T1 cũng thống nhất diện tích nhà và đất theo kết quả đo được là 192,1m^2 phần còn lại là của anh chị em bà N sử dụng, ông không tranh chấp. Tòa cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 192,1m^2 gắn liền với căn nhà không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T1, bà N là chưa đánh giá hết toàn diện vụ án.

[4] Theo biên bản định giá tài sản ngày 03/3/2023 căn nhà cấp 4 diện tích 111,02m^2 giá trị còn lại là 191.354.072 đồng; nền sân lót gạch men diện tích 61,88m^2 giá trị còn lại là 23.169.988 đồng; hàng rào diện tích 22,75m^2 giá trị còn lại là 17.621.604 đồng. Tổng giá trị nhà, sân, hàng rào 232.145.664 đồng. Giá trị diện tích 192,1m^2 thuộc một phần thửa số 1878 là 384.200.000 đồng. Tổng giá trị nhà và đất gắn liền thửa 1878 là 616.345.664 đồng. Tổng giá trị 03 thửa đất số 696, 3501, 3502 là 237.930.000 đồng.

[5] Ông Đoàn Tấn T1 chỉ yêu cầu được chia ba thửa số 696, 3501, 3502, còn phần căn nhà và phần đất gắn liền với căn nhà, ông đồng ý để cho bà N quản lý, sử

dụng, ông không yêu cầu nhận giá trị chênh lệch. Toà án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Tấn T1. Giao cho bà N được quyền sử dụng căn nhà gắn liền với đất diện tích 192,1m^2 thuộc một phần của thửa 1878 và 03 thửa đất 696, 3501, 3502 và buộc bà N phải trả giá trị tài sản chung 03 thửa đất ruộng cho ông Đoàn Tấn T1 là 237.930.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình: *"Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị…"*. Do ông T1 kháng cáo trễ hạn và không được chấp nhận lý do kháng cáo trễ hạn nên không xem xét cho ông T1. Kháng cáo của bà Trần Thị N là không có căn cứ.

[6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự: "*Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo*". Do Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên bà Trần Thị N là con liệt sĩ, có đơn xin miễn án phí, căn cứ Điều 12,14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí phúc thẩm cho bà N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12,14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2024/HNGĐ-ST ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Đoàn Tấn T1.

Giao cho bà Trần Thị N được quyền sử dụng căn nhà gắn liền đất diện tích 192,1m^2, thuộc một phần thửa 1878 do bà N đứng tên và 03 thửa đất 696, 3501, 3502 do ông T1 đứng tên.

Phần tích diện tích nhà và 03 thửa đất có vị trí tứ cận theo sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 60/CV-CNHCN, ngày 21/11/2022 của Văn phòng Đ Chi nhánh huyện C.

Buộc bà Trần Thị N phải trả giá trị tài sản chung cho ông T1 là 237.930.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy

định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Buộc ông Đoàn Tấn T1 phải giao quyền sử dụng thửa đất 696, 3501, 3502 cho bà Trần Thị N.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thủ tục sang tên, chuyển quyền theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị, có hiệu lực thi hành kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Về án phí dân sự phúc thẩm: miễn cho bà Trần Thị N

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Huỳnh Ái Loan